TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:28/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 07/5/2018
"V/v ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN-TỈNH KIÊN GIANG

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Nguyễn Thanh Nguyên.

2- Ông Nguyễn Quốc Đượm.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lư Quốc Thịnh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang***: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 13/2018/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 01 năm 2018 về việc: "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2018/QĐXX-ST, ngày 02 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2018/QĐST- HNGĐ, ngày 20 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1986 (có mặt).
2- Bị đơn: Chị Trần Thị Kiều T, sinh năm 1982 (vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/11/2017 nguyên đơn anh Lê Văn T trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Anh T và chị Trần Thị Kiều T kết hôn với nhau vào năm 2007, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Đến ngày 08/10/2009 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.Vợ chồng chung sống đến đến tháng 6/2016 thì phát sinh ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc

sống nên thường cử cải nhau làm cho hạnh phúc gia đình không còn nữa từ đó vợ chồng đã ly thân với nhau cho đến nay. Nay anh xét thấy tình cảm của vợ chồng không còn nữa nên anh yêu cầu xin ly hôn với chị Trần Thị Kiều T.

Về con chung: Có 02 đứa con tên Lê Thị Huyền T, sinh ngày 08/9/2008 và Lê Thị Huyền M, sinh ngày 06/5/2014, từ khi anh T là người trực tiếp nuôi con cho đến nay. Khi ly hôn anh yêu cầu xin được nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Anh T thừa nhận thừa nhận không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đối với bị đơn chị Trần Thị Kiều T Tòa án đã tống đạt hợp lệ gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị T vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng và cũng không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Lê Văn T vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Anh yêu cầu xin ly hôn với chị Trần Thị Kiều T.

Về con chung: Anh T cho rằng từ khi chị T ly thân với anh cho đến nay anh là người chăm sóc, nuôi dưỡng 02 đứa con là Lê Thị Huyền T và Lê Thị Huyền M, hiện tại cuộc sống của các con vẫn ổn định, được ăn học đàn hoàn và bản thân có công việc làm ổn định và có đủ điều kiện để nuôi con. Vì vậy, anh yêu cầu xin được nuôi 02 đứa con và không yêu cầu chị Tiên cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Anh thừa không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Trần Thị Kiều T vắng mặt.

Quan điểm của đại viện Viện kiểm sát:

Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử thì Thẩm phán đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Về phần nội dung:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn T xử cho anh Lê Văn T và chị Trần Thị Kiều T được ly hôn.

Về con chung: Giao cháu Lê Thị Huyền T, sinh ngày 08/9/2008 và Lê Thị Huyền M, sinh ngày 06/5/2014 cho anh Lê Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và phần nợ chung: Anh T thừa nhận không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, nuôi con và bị đơn trong vụ án có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với chị Trần Thị Kiều T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với chị Trần Thị Kiều T.

[3] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Trần Thị Kiều T kết hôn với nhau năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Theo giấy chứng nhận kết hôn số 194, ngày 08/10/2009 là hợp pháp.

Về mâu thuẫn, sau khi vợ chồng chung sống đến tháng 6/2016 thì phát sinh ra mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng thường cự cải nhau, sau đó chị Tiên đã bỏ nhà ra đi để lại 02 đứa con cho anh T nuôi dưỡng từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân chị T cũng không có về thăm con và vợ chồng cũng không tự hòa giải được với nhau, thể hiện tại biên bản xác minh ngày 29/01/2018 và ngày 21/02/2018 (BL 23, 24).

Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn T xử cho anh Lê Văn T và chị Trần Thị Kiều T ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Anh Lê Văn T và chị Trần Thị Kiều T có 02 đứa con là Lê Thị Huyền T, sinh ngày 08/9/2008 và Lê Thị Huyền M, sinh ngày 06/5/2014, anh T yêu cầu xin được nuôi con và không yêu cầu chị T

cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, yêu cầu của anh T là có cơ sở. Bởi vì, từ khi ly thân cho đến nay anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu, cuộc sống của các cháu đã ổn định, bản thân anh có công việc làm ổn định và có đủ điều kiện để nuôi con, hơn nữa theo nguyện vọng của cháu T. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T xử giao cháu Lê Thị Huyền T và Lê Thị Huyền M cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản và nợ chung: Anh T thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc anh Lê Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), theo lai thu số 0001364, ngày 29/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy anh T đã nộp đủ tiền án phí.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nêu trên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Lê Văn T và chị Trần Thị Kiều T được ly hôn.

2.Về con chung: Giao cháu Lê Thị Huyền T, sinh ngày 08/9/2008 (theo nguyện vọng của cháu T) và Lê Thị Huyền M, sinh ngày 06/5/2014 cho anh Lê Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Khi cần thiết anh T và chị T có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản và nợ chung: Anh T thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc anh Lê Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), theo lai thu số 0001364, ngày 29/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy anh T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho anh T có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (07/5/2018). Đối với chị T vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- UBND xã Tây Yên;.
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thanh Tâm